



**VIGLACERA**

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3/2017

THÁNG 10 - NĂM 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>499.499.391.006</b>	<b>318.773.078.191</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.361.042.168</b>	<b>117.503.554.982</b>
111	1. Tiền		11.654.397.207	112.066.820.021
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.706.644.961	5.436.734.961
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>103.294.690.201</b>	<b>40.614.891.112</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.249.081.080	39.099.778.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.578.359.811	2.573.751.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.489.446.999	10.963.559.158
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.022.197.689)	(12.022.197.689)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>327.976.493.216</b>	<b>158.936.477.768</b>
141	1. Hàng tồn kho		329.317.846.288	163.504.418.173
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.341.353.072)	(4.567.940.405)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>35.867.165.421</b>	<b>1.718.154.329</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.479.565.854	1.638.056.804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.311.391.356	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		76.208.211	80.097.525
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>606.921.485.298</b>	<b>451.846.420.246</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.738.670.000</b>	<b>277.670.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.738.670.000	277.670.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>410.845.850.821</b>	<b>410.813.554.763</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	345.688.207.073	381.842.716.204
222	- Nguyên giá		713.323.920.763	710.732.500.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(367.635.713.690)	(328.889.784.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	52.084.101.444	15.528.147.854
225	- Nguyên giá		60.079.031.882	21.146.449.617
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.994.930.438)	(5.618.301.763)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.073.542.304	13.442.690.705
228	- Nguyên giá		20.396.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.323.139.336)	(6.953.990.935)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>171.149.276.608</b>	<b>10.204.953.464</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		171.149.276.608	10.204.953.464
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.887.687.869</b>	<b>17.250.242.019</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.887.687.869	17.250.242.019
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.106.420.876.304</b>	<b>770.619.498.437</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>904.728.199.223</b>	<b>544.751.622.678</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>590.596.169.308</b>	<b>382.927.119.695</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	132.018.594.840	77.327.912.373
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.145.859.337	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.348.842.817	11.512.875.633
314	4. Phải trả người lao động		12.929.876.157	11.322.470.535
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.882.925.075	2.723.827.916
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	32.224.960.711	3.451.769.836
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	369.108.236.094	273.092.520.701
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.067.857.358	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.869.016.919	3.427.714.919
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>314.132.029.915</b>	<b>161.824.502.983</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	313.011.706.285	160.704.179.353
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>201.692.677.081</b>	<b>225.867.875.759</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>201.692.677.081</b>	<b>225.867.875.759</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.487	78.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.316.255.272	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.379.703.322	69.375.026.190
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	12.021.387.651
421b	LNST chưa phân phối năm nay		39.379.703.322	57.353.638.539
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.106.420.876.304</b>	<b>770.619.498.437</b>



Vũ Xuân Tùng  
 Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Thuý Hà  
 Kế toán trưởng




  
 Quách Hữu Thuận  
 Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

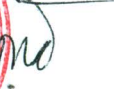
9T đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	262.940.780.201	270.575.876.846	682.781.497.574	659.766.473.155
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	7.720.775.882	638.202.010	9.775.788.968	785.648.992
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.220.004.319	269.937.674.836	673.005.708.606	658.980.824.163
11	4. Giá vốn hàng bán	23	215.068.844.780	229.244.203.547	572.924.150.708	566.157.575.106
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.151.159.539	40.693.471.289	100.081.557.898	92.823.249.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	278.999.850	94.164.532	970.352.410	1.198.800.806
22	7. Chi phí tài chính	25	13.521.160.010	10.353.881.344	33.070.925.262	27.920.057.320
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.789.347.140	9.538.347.149	31.740.713.937	26.991.598.553
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.236.974.912	3.026.096.447	4.621.883.520	8.034.067.787
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.917.674.681	4.353.920.447	15.791.386.172	12.190.916.981
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.754.349.786	23.053.737.583	47.567.715.354	45.877.007.775
31	11. Thu nhập khác	28	631.954.481	2.170.825.971	1.756.204.258	2.901.896.440
32	12. Chi phí khác	29	2.736.896	1.576.563.118	99.290.459	1.735.175.827
40	13. Lợi nhuận khác		629.217.585	594.262.853	1.656.913.799	1.166.720.613
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.383.567.371	23.648.000.436	49.224.629.153	47.043.728.388
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.103.822.893	4.731.994.547	9.844.925.831	9.401.345.113
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.279.744.478	18.916.005.889	39.379.703.322	37.642.383.275
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.085	1.261	2.625	2.509

  
Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2017

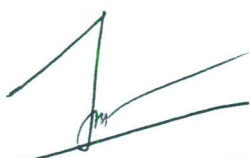
  
Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



  
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*9T đầu năm 2017*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9T đầu năm 2017 VND	9T đầu năm 2016 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.224.629.153	47.043.728.388
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		41.491.706.182	41.269.580.250
03	- Các khoản dự phòng		1.841.270.025	10.663.614.496
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		653.637.650	(92.516.226)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(820.779.440)	(22.359.005)
06	- Chi phí lãi vay		31.740.713.937	26.991.598.553
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		124.131.177.507	125.853.646.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(88.114.201.131)	(19.645.101.321)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(165.813.428.115)	(55.449.220.767)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		72.662.410.812	(13.322.042.200)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.478.954.900)	(17.176.281.307)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.884.725.515)	(16.939.033.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.676.482.625)	(4.233.170.638)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		180.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.089.600.000)	(70.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.083.803.967)	(981.203.140)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(145.944.451.692)	(34.991.941.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.587.372.415
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		486.679.440	30.412.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(145.457.772.252)	(33.374.156.242)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		779.292.445.647	353.746.549.150
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(581.862.457.054)	(303.229.681.296)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.632.269.188)	(1.322.700.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.398.656.000)	(11.685.893.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		160.399.063.405	37.508.274.829
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85.142.512.814)	3.152.915.447
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		117.503.554.982	5.912.208.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(11.244)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		32.361.042.168	9.065.112.962



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch granite
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch granite

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể  
Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	254.891.865	149.336.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.399.505.342	111.917.483.050
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.706.644.961	5.436.734.961
	<b>32.361.042.168</b>	<b>117.503.554.982</b>

Tại ngày 30/09/2017, Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, kỳ hạn từ 1 - 3 tháng, lãi suất 4,3%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng này.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	<b>13.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh gạch Ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh gạch Ốp lát Viglacera	78.151.096.478	14.176.337.344
Công ty CP Thương mại Viglacera	-	12.921.527.972
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.097.984.602	12.001.913.237
	<b>90.249.081.080</b>	<b>39.099.778.553</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc	709.752.567	1.550.701.792
Công ty CP Cơ khí Đồng Nai	2.308.000.000	-
Điện lực Tân Thành - Công ty điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	1.833.939.470	-
Modena technology (Hongkong) Limited	1.452.606.282	-
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	-	438.068.564
Các khoản trả trước cho người bán khác	10.416.000.962	584.980.734
	<b>12.578.359.811</b>	<b>2.573.751.090</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức được chia	334.100.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	135.254.215	-	183.182.673	-
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.244.373.315	-	3.130.380.815	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.298.569.019	-	6.619.782.284	-
- Tạm ứng	218.757.362	-	84.062.659	-
- Phải thu khác	1.258.393.088	(20.284.452)	946.150.727	(20.284.452)
	<b>12.489.446.999</b>	<b>(20.284.452)</b>	<b>10.963.559.158</b>	<b>(20.284.452)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.738.670.000	-	277.670.000	-
	<b>1.738.670.000</b>	<b>-</b>	<b>277.670.000</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.600.111.937	-	50.173.022.399	-
- Công cụ, dụng cụ	31.582.901.053	(853.830.500)	22.038.919.501	(863.864.944)
- CPSX kinh doanh dở dang	10.954.822.293	-	4.905.430.913	-
- Thành phẩm	212.180.011.005	(487.522.572)	86.387.045.361	(3.704.075.461)
	<b>329.317.846.288</b>	<b>(1.341.353.072)</b>	<b>163.504.418.173</b>	<b>(4.567.940.405)</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình xây dựng Nhà ở cho CB, CNV tại xã Đông Lâm	-	10.204.953.464
Dự án Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	165.475.023.375	-
Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp	568.707.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	5.076.254.177	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	29.292.056	-
	<b>171.149.276.608</b>	<b>10.204.953.464</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem tại phụ lục số 01

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18.786.763.344	2.359.686.273	21.146.449.617
- Thuê tài chính trong kỳ	37.779.386.660	1.153.195.605	38.932.582.265
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.566.150.004</b>	<b>3.512.881.878</b>	<b>60.079.031.882</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.974.823.735	643.478.028	5.618.301.763
- Khấu hao trong kỳ	2.123.381.222	253.247.453	2.376.628.675
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.098.204.957</b>	<b>896.725.481</b>	<b>7.994.930.438</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	13.811.939.609	1.716.208.245	15.528.147.854
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>49.467.945.047</b>	<b>2.616.156.397</b>	<b>52.084.101.444</b>

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.973.839.140</b>	<b>422.842.500</b>	<b>20.396.681.640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.630.906.610	323.084.325	6.953.990.935
- Khấu hao trong kỳ	305.722.026	63.426.375	369.148.401
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.936.628.636</b>	<b>386.510.700</b>	<b>7.323.139.336</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	13.342.932.530	99.758.175	13.442.690.705
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.037.210.504</b>	<b>36.331.800</b>	<b>13.073.542.304</b>

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí sử dụng hạ tầng Khu Công nghiệp	626.708.243	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.160.736.988	1.512.370.209
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.849.827.374	-
- Phí thương hiệu Viglacera	842.293.250	-
- Các khoản khác	-	125.686.595
	<b>11.479.565.854</b>	<b>1.638.056.804</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.052.204.053	4.208.816.212
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.483.425.584	12.314.367.575
- Nhân hiệu hàng hóa Viglacera	352.058.232	727.058.232
	<b>9.887.687.869</b>	<b>17.250.242.019</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2017 VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	22.905.941.513	76.876.692.540	66.982.207.334	32.800.426.719
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	207.404.721.194	476.754.189.107	390.774.139.004	293.384.771.297
- NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Từ Liêm	3.687.632.410	2.784.765.885	6.472.398.295	-
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	37.697.993.540	37.697.993.540	-
- NH TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	-	54.634.088.232	31.200.000.000	23.434.088.232
	<b>233.998.295.117</b>	<b>648.747.729.304</b>	<b>533.126.738.173</b>	<b>349.619.286.248</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn</b>	<b>192.938.037.487</b>	<b>11.736.383.010</b>	<b>48.735.718.881</b>	<b>155.938.701.616</b>
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	167.949.089.056	-	30.900.000.000	137.049.089.056
- Vay cá nhân	24.988.948.431	11.736.383.010	17.835.718.881	18.889.612.560
<b>Trái phiếu thường</b>	-	<b>118.808.333.333</b>	-	<b>118.808.333.333</b>
- Công ty TNHH Chứng khoán NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	70.063.194.444	-	70.063.194.444
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF	-	10.009.027.778	-	10.009.027.778
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	-	30.027.083.333	-	30.027.083.333
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	-	10.009.027.778	-	10.009.027.778
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.300.000.000)	-	(1.300.000.000)
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.860.367.450</b>	<b>53.525.522.920</b>	<b>2.632.269.188</b>	<b>57.753.621.182</b>
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương Việt Nam	5.807.851.350	53.525.522.920	2.326.700.000	57.006.674.270
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.052.516.100	-	305.569.188	746.946.912
	<b>199.798.404.937</b>	<b>184.070.239.263</b>	<b>51.367.988.069</b>	<b>332.500.656.131</b>
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	39.094.225.584			19.488.949.846
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>160.704.179.353</b>			<b>313.011.706.285</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Foshan Sky Planet Import & Export Co	-	-	3.456.271.353	3.456.271.353
COLOROBBIA ESPANA S.A.	9.260.790.832	9.260.790.832	1.569.740.401	1.569.740.401
King - Strong Material Engineering Ltd	8.611.621.263	8.611.621.263	2.862.802.237	2.862.802.237
Công ty TNHH Thương mại Văn Bàn	7.370.861.946	7.370.861.946	-	-
CTCP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Vũng Tàu	6.832.646.629	6.832.646.629	-	-
Công ty CP Dầu khí Delta Việt Nam	6.797.667.314	6.797.667.314	5.191.526.562	5.191.526.562
Công ty TNHH MTV Bách Lâm Yên Bái	3.274.092.978	3.274.092.978	5.543.257.613	5.543.257.613
Phải trả cho các đối tượng khác	89.870.913.878	89.870.913.878	58.704.314.207	58.704.314.207
	<b>132.018.594.840</b>	<b>132.018.594.840</b>	<b>77.327.912.373</b>	<b>77.327.912.373</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.768.127.153	9.160.637.758	12.802.103.414	2.126.661.497
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.147.630.146	3.147.630.146	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.935.179.687	9.844.925.831	10.676.482.625	4.103.622.893
Thuế thu nhập cá nhân	67.089.484	1.446.219.670	377.880.643	1.135.428.511
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	469.660.678	231.738.360	237.922.318
Các loại thuế khác	47.086	26.928.808	26.928.808	47.086
Các khoản phải nộp khác	742.432.223	2.728.289	-	745.160.512
	<b>11.512.875.633</b>	<b>24.098.731.180</b>	<b>27.262.763.996</b>	<b>8.348.842.817</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.292.343.276	2.436.354.854
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	177.473.062	177.473.062
Trích trước chi phí quản lý	243.188.737	110.000.000
Chi phí phải trả khác	169.920.000	-
	<b>6.882.925.075</b>	<b>2.723.827.916</b>



**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	512.507.504	108.163.440
- Bảo hiểm xã hội	731.306.028	554.181.853
- Bảo hiểm y tế	169.329.632	113.223.780
- Bảo hiểm thất nghiệp	86.891.587	50.321.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.606.581.031	5.237.031
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả TCT Viglacera</i>	<i>25.600.000.000</i>	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác</i>	<i>6.581.031</i>	<i>5.237.031</i>
- Phải trả về tạm ứng	644.641.548	177.372.261
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.453.703.381	2.423.269.791
	<b><u>32.224.960.711</u></b>	<b><u>3.451.769.836</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	<b><u>1.120.323.630</u></b>	<b><u>1.120.323.630</u></b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**  
Xem tại phụ lục số 02

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	69.375.026.190
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8,39%	5.820.124.190
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,13%	2.867.681.000
Trả thù lao Hội đồng quản trị	0,29%	204.000.000
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	0,70%	483.221.000
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	86,49%	60.000.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	76.500.000.000	51%	76.500.000.000	51%
Các cổ đông khác	73.500.000.000	49%	73.500.000.000	49%
	<b><u>150.000.000.000</u></b>	<b><u>49%</u></b>	<b><u>150.000.000.000</u></b>	<b><u>49%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	22.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>22.500.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.664	14.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.664	14.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.316.255.272	6.496.131.082
	<b>12.316.255.272</b>	<b>6.496.131.082</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	1.439,01	1.363,46
EUR	207,29	557,26
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	682.781.497.574	659.766.473.155
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	681.921.299.276	657.146.419.756
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	860.198.298	2.620.053.399
	<b>682.781.497.574</b>	<b>659.766.473.155</b>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.898.110.686	-
Hàng bán bị trả lại	7.877.678.282	785.648.992
	<b>9.775.788.968</b>	<b>785.648.992</b>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	576.150.738.041	564.709.295.408
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	575.289.255.490	562.788.940.890
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	861.482.551	1.920.354.518
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.226.587.333)	1.448.279.698
	<b>572.924.150.708</b>	<b>566.157.575.106</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	486.679.440	39.569.585
Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.100.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.572.970	829.902.655
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	173.328.566
	<b>970.352.410</b>	<b>1.198.800.806</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.740.713.937	26.991.598.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	653.637.650	928.458.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	676.573.675	-
	<b>33.070.925.262</b>	<b>27.920.057.320</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	833.119.810	755.468.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.730.196	49.980.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.381.854.208	5.098.840.061
Chi phí khác bằng tiền	1.387.179.306	2.129.779.185
	<b>4.621.883.520</b>	<b>8.034.067.787</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.247.955	146.253.455
Chi phí nhân công	8.446.349.172	7.353.992.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.731.776	344.004.870
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(128.131.311)
Thuế, phí, lệ phí	18.881.596	15.586.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.928.623	1.325.408.573
Chi phí khác bằng tiền	5.177.247.050	3.133.801.884
	<b>15.791.386.172</b>	<b>12.190.916.981</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	616.500.000	616.500.000
Thu từ bán pallet kệ gỗ	1.042.773.405	2.266.402.761
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	6.940.798	5.793.459
Thu nhập khác	89.990.055	13.200.220
	<b>1.756.204.258</b>	<b>2.901.896.440</b>

### 29. CHI PHÍ KHÁC

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.574.135.378
Các khoản bị phạt	99.289.235	6.380.463
Chi phí khác	1.224	154.659.986
	<b>99.290.459</b>	<b>1.735.175.827</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.224.629.153	47.043.728.388
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.224.629.153	47.043.728.388
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.844.925.831</b>	<b>9.401.345.113</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.935.179.687	3.306.723.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	10.676.482.625	7.772.888.742
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.103.622.893</b>	<b>4.935.179.687</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.379.703.322	37.642.383.275
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.379.703.322	37.642.383.275
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.664	14.999.664
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.625</b>	<b>2.510</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.123.298.320	385.158.558.687
Chi phí nhân công	81.082.387.453	62.493.570.723
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	36.028.252.707	29.102.541.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.491.706.182	32.446.952.877
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(128.131.311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.504.022.056	117.727.295.352
Chi phí khác bằng tiền	29.836.926.406	28.135.895.034
	<b>731.984.205.671</b>	<b>654.936.683.109</b>

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	255.186.960.991	399.166.572.566	18.652.175.049	673.005.708.606
Tài sản bộ phận	397.164.187.760	423.379.378.800	285.877.309.744	709.256.688.544

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9T đầu năm 2017	9T đầu năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.270.649.319	1.243.934.091
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	275.319.000	220.174.504
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	74.527.163.427	91.132.673.453
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	595.835.042.900	564.128.380.247
<b>Thu nhập từ cho thuê máy móc</b>			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	616.500.000	616.500.000
<b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	19.800.337.800	17.706.561.676
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	9.250.000	307.532.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.389.370.852	1.450.692.464
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.779.226.880	4.533.545.270
<b>Cổ tức nhận được</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	334.100.000	156.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán</b>			
	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	78.151.096.478	12.921.527.972
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	14.176.337.344
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.244.373.315	3.130.380.815
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.298.569.019	6.619.782.284
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	334.100.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	445.871.360
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	48.000.000	48.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.083.674.338	2.571.021.993
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	19.077.831.555	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	28.617.862.764	646.119.564

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	150.296.541.488	549.260.144.810	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	710.732.500.788
- Mua trong kỳ	-	2.182.329.066	409.090.909	-	-	2.591.419.975
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150.296.541.488</b>	<b>551.442.473.876</b>	<b>8.112.293.258</b>	<b>1.601.191.471</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>713.323.920.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	54.578.069.437	264.248.934.644	6.778.808.441	1.412.551.392	1.871.420.670	328.889.784.584
- Khấu hao trong kỳ	6.888.560.167	31.501.528.135	239.932.704	115.908.100	-	38.745.929.106
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.466.629.604</b>	<b>295.750.462.779</b>	<b>7.018.741.145</b>	<b>1.528.459.492</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>367.635.713.690</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	95.718.472.051	285.011.210.166	924.393.908	188.640.079	-	381.842.716.204
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>88.829.911.884</b>	<b>255.692.011.097</b>	<b>1.093.552.113</b>	<b>72.731.979</b>	<b>-</b>	<b>345.688.207.073</b>

Phục lục số 02

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	57.353.638.540	57.353.638.540
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.865.200.000)	(1.865.200.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(785.600.000)	(785.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>78.487</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>6.496.131.082</b>	<b>69.375.026.190</b>	<b>225.867.875.759</b>
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	39.379.703.322	39.379.703.322
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.867.681.000)	(2.867.681.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	5.820.124.190	(5.820.124.190)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(483.221.000)	(483.221.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>78.487</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>12.316.255.272</b>	<b>39.379.703.322</b>	<b>201.692.677.081</b>

Số: 689/VIT - TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh  
Quý 3/2017 "

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 3/2017 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 09 tháng 10 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn Quý 3/2017 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2017: 20.383.567.371, đồng

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2016: 23.648.000.436, đồng

Lợi nhuận Quý 3/2017 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

Doanh thu bán hàng không đạt kế hoạch đề ra do thị trường tiêu thụ chậm.

Vì vậy kết quả kinh doanh quý 3/2017 thấp hơn 10% so với quý 3/2016.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC  
Quách Hữu Thuận